

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 509/2020/HS-PT

Ngày: 30/9/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Huân.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Vũ Tất Trình

2. Ông Bùi Đức Nam

*Thư ký phiên tòa:* Ông Lưu Quốc Khánh - thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Thuận- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 314/2020/HSPT ngày 09/7/2020 đối với bị cáo Lê Trọng H, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4648/2020/QĐXXPT-HS ngày 01/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa 4888/2020/HSST-QĐ ngày 15/9/2020, do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bản án sơ thẩm số 81/2020/HS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị cáo bị kháng cáo:*

Họ và tên: **Lê Trọng H**, sinh năm 1965 tại Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: nam; nơi đăng ký thường trú: Số 190 đường BMT, P5, Q8, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: (không); trình độ học vấn: 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: (không); con ông Lê Văn S và Đoàn Thị L; hoàn cảnh gia đình: vợ tên Nguyễn Thị Kim Ho, có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 2002;

Tiền án, tiền sự: (không);

Nhân thân:

-Ngày 27/10/1987, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 4 năm tù về tội “Giả mạo giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội” và “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (bản án số 402/HSST ngày 27/10/1987);

-Ngày 28/4/1995, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 30 tháng tù về tội “Chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (theo bản án số 465/HSST ngày 28/4/1995);

-Ngày 09/4/2004, bị Tòa án nhân dân Quận 8 xử phạt 3 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (theo bản án số 79/HSST ngày 9/4/2004).

-Ngày 21/02/2017, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 16 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 10 năm tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” và 4 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 07/02/2013 (theo bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017). Hiện bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Lộc.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:*

1. Bà **Lâm Thị Thu T**, sinh năm 1981; nơi cư trú: A22/2 ấp 1A, xã BH huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh, là bị hại trong vụ án; vắng mặt.

2. Bà **Lương Thị N**, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 329/13 đường TQN, Phường 7, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; có mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lương Thị N:* Luật sư **Tô Hiếu Thảo**, Văn phòng luật sư Lê Minh Nhật, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa 298, tờ bản đồ số 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh (theo tài liệu 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính Phủ) có nguồn gốc của ông Nguyễn Ngọc Na (theo tài liệu 02/CT-UB ngày 18/12/1992 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh thì thuộc thửa 341, loại đất trồng lúa, thuộc tờ bản đồ số 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Na đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đã nêu

(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L517448 kèm theo Quyết định số 78/QĐ.UB ngày 20/8/1998 của UBND huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh)(bl.288). Đất nằm trong quy hoạch Khu đô thị mới Nam Thành phố nhưng chưa có quyết định thu hồi đất.

Ngày 17/9/1999, ông Na chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn B thửa đất 341 đã đề cập; ngày 04/7/2000, ông B phân lô chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Lê M một phần có diện tích 4mx16m; ngày 28/8/2001, bà M chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị T; ngày 26/5/2005, bà T tiếp tục chuyển nhượng lại cho bà Lương Thị N. Theo tài liệu bản đồ năm 2006, thì phần đất mà N nhận chuyển nhượng từ bà T thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 49, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh. Việc chuyển nhượng đất giữa ông Na, bà M, bà T và bà N như đã vừa nêu, các bên liên quan chỉ lập văn bản xác nhận với nhau, không có chứng nhận, chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền (bl.60, 61, 81, 82, 83, 84).

Ngày 09/9/2009, bà N ký hợp đồng thuê bị cáo Lê Trọng H xây dựng 01 căn nhà cấp 4 tại phần đất đã nêu với tổng chi phí là 60.000.000đ. Trong quá trình xây dựng, do không có giấy phép xây dựng nên bị lực lượng chức năng không cho thi công. Vì lý do này, bị cáo yêu cầu bà N cung cấp các giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất để làm thủ tục xin giấy phép xây dựng. Bà N đồng ý và giao cho bị cáo các giấy tờ liên quan đến việc nhận chuyển nhượng phần đất đã nêu.

Đầu năm 2010, do cần tiền nên bị cáo nảy sinh ý định sử dụng căn nhà đã nêu để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Lâm Thị Thu Trang. Để thực hiện ý định này, bị cáo nói với bà Trang rằng: bị cáo có mua 01 lô đất của bà N với giá 200.000.000đ và muốn bán lại với giá 250.000.000đ. Để làm cho bà Trang tin là thật, bị cáo làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 26/01/2010 có nội dung thể hiện là bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị cáo. Sau đó, bị cáo đưa cho bà Trang xem hợp đồng vừa nêu cùng với các giấy tờ mà trước đó bà N đã đưa cho bị cáo để làm thủ tục xin giấy phép xây dựng; đồng thời, bị cáo dẫn bà Trang đi xem đất. Bà Trang đồng ý mua với giá 250.000.000đ, đôi bên lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay, bà Trang đặt cọc cho bị cáo 100.000.000đ. Sau đó, bà Trang thuê thợ đến làm nhà; đồng thời yêu cầu bị cáo trao đổi với bà N để lập hợp đồng chuyển nhượng đất trực tiếp từ bà N sang cho bà Trang và ghi ngày chuyển nhượng là ngày 26/01/2010 (trùng với ngày mà bà Trang đặt cọc cho bị cáo). Bị cáo giả vờ đồng ý. Sau đó, bị cáo làm hợp đồng chuyển nhượng (giấy tay), ghi ngày 26/01/2010, giả chữ ký của bà N (bên chuyển nhượng) và đưa hợp đồng cho bà Trang ký; bà Trang đưa tiếp cho bị cáo 150.000.000đ. Sau đó một thời gian, bị cáo lại giả vờ báo cho bà N biết là bị cáo đã làm nhà xong cho bà N và yêu cầu bà N thanh toán tiền. Bà N đồng ý và trả cho bị cáo 73.000.000đ (gồm 60.000.000đ theo hợp đồng đã giao kết và 13.000.000đ là chi phí phát sinh theo

đề nghị của bị cáo). Để tiếp tục che giấu hành vi lừa đảo, ngày 18/8/2010, H giả vờ đặt vấn đề muốn mua lại căn nhà của bà N với giá 770.000.000đ. Tưởng là thật nên bà N đồng ý bán nhà cho bị cáo. Bị cáo đặt cọc cho bà N 10.000.000đ và thỏa thuận đến ngày 22/8/2010 thì bị cáo sẽ trả đủ cho bà N số tiền còn lại. Vài ngày sau đó, bị cáo đưa thêm cho bà N 60.000.000đ, rồi không liên lạc với bà N nữa. Cũng trong khoảng thời gian này, bà Trang làm thủ tục xin cung cấp điện sinh hoạt và lấy số đồng hồ điện, làm số nhà là A28/15IC (số mới là A28/14MI) Ấp 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh.

Sau nhiều lần liên lạc với bị cáo không được, bà N đến căn nhà đã nêu thì biết được anh Vô đang ở trong căn nhà nên đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán nhà tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Cuối năm 2011, bà N khởi kiện bị cáo tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý vụ án dân sự số 484/2011/TLST-DS ngày 28/11/2011; bà Trang, ông Tung (chồng bà Trang được xác định là người liên quan)(b.290).

Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N và bị cáo H, xét thấy vụ việc có dấu hiệu tội phạm, ngày 19/02/2019, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có văn bản đề nghị Cơ quan điều tra khởi tố hình sự đối với H (b1.24).

Tại kết luận giám định số 1454/KLGD-TT ngày 13/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

1.Chữ viết họ tên “Lương Thị N” dưới mục “bên A bên bán” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị Trang, giữa H và chị Trang, so với chữ viết họ tên của bà Lương Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh, không do cùng một người viết ra.

2.Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên “Lương Thị N” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị Trang, giữa H và chị Trang, so với chữ ký của Lương Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh, có phải do cùng một người ký ra hay không.

3.Chữ viết họ tên “Lương Thị N” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa bà N và chị Trang, giữa H và chị Trang, so với chữ viết nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh, không phải do cùng một người viết ra.

4.Chữ viết họ tên “Lê Trọng H” và chữ ký đứng tên “Lê Trọng H” dưới mục “Đại diện bên A” trên hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 26/01/2010 giữa H và chị Trang, so với chữ viết, chữ ký của Lê Trọng H trên các tài liệu mẫu so sánh, do cùng một người viết, ký ra .

Ngày 26/11/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bình Chánh đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lê Trọng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt

tài sản” theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tiến hành cho bà N, bà Trang, bị cáo H chỉ điểm, cả ba đều xác định căn nhà mà H đã giả vờ nói là của mình và chuyển nhượng lại cho chị Trang là tại địa chỉ số A28/15IC (số mới là A28/14MI) ấp 1 xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh.

Tại bản Cáo trạng số 66/CT-VKS ngày 02/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị can Lê trọng H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 81/2020/HS-ST ngày 03/7/2020 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 20/2020/TB-TA ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009; căn cứ vào Điều 30, Điều 106, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự;

“Xử phạt bị cáo Lê Trọng H 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ tổng hợp hình phạt với bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bị cáo 30 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07 tháng 02 năm 2013”.

Buộc bị cáo trả lại cho bà Lâm Thị Thu Trang số tiền 250.000.000đ.

“Tách yêu cầu dân sự của bà Lâm Thị Thu Trang và bà Lương Thị N để giải quyết bằng một vụ án khác”

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, xử lý vật chứng, quyền kháng cáo của bị cáo.

Ngày 14/7/2020, bà N có đơn kháng cáo với nội dung: Cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, điều tra của cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ. Do vậy, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

***Tại phiên tòa phúc thẩm,***

Bà N giữ N nội dung kháng cáo và giải thích về nội dung kháng cáo như sau: Bị cáo đã chiếm đoạt đất của bà, bà là người bị hại trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng

Luật sư Tô Hiếu Thảo phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N như sau: Ngày 09/9/2009, bà Lương Thị N có ký hợp đồng xây nhà với bị cáo H; không có việc chuyển giao quyền quản lý, sử dụng hay định đoạt nhà và đất của bà N. Do vậy, cần phải khởi tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bà N; đồng thời, phải xác định bà N là người bị hại và làm rõ vai trò đồng phạm của bà Trang, ông Tung. Có dấu hiệu cho thấy bị cáo còn phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N, hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Theo tài liệu có trong hồ sơ thì sau khi đã lừa bán đất cho bà Trang, bị cáo lại lừa dối bà N, nói với bà N rằng bị cáo đã làm xong nhà cho bà N và yêu cầu bà N thanh toán 73.000.000đ. Vì tưởng thật, bà N đã đưa cho bị cáo 73.000.000đ. Hành vi này là có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt của bà N 73.000.000đ. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra chưa xem xét xử lý là có thiếu sót. Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xử phạt bị cáo 9 năm tù nhưng lại không tổng hợp hình phạt với hình phạt mà bản án 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên là không đúng quy định. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên và bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1].**Căn cứ lời khai của bị cáo, người liên quan, tài liệu, chứng cứ thu thập được, xác định được như sau:

Ngày 26/5/2005, bà Lương Thị N nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị T quyền sử dụng 56m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 94, tờ bản đồ 49 tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu bản đồ 2006). Do bà T chưa có quyền sử dụng đất hợp pháp nên đôi bên chỉ ký văn bản chuyển nhượng với nhau mà không có chứng nhận, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Bà N đã trả đủ tiền cho bà T và nhận đất do bà T giao.

Ngày 09/9/2009, bà N thuê bị cáo Lê Trọng H làm 01 căn nhà cấp 4 trên phần đất đã nêu với tổng chi phí là 60.000.000đ (bao gồm tiền công và chi phí mua vật liệu xây dựng). Tuy nhiên, khi bị cáo bắt đầu làm nhà thì bị lực lượng chức năng ngăn chặn không cho làm vì bà N không có giấy phép xây dựng. Do vậy, bị cáo yêu cầu bà N cung cấp các giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc đất để làm thủ tục xin giấy phép xây dựng. Bà N đồng ý và giao cho bị cáo các giấy tờ liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất đã nêu.

Đầu năm 2010, do cần tiền nên bị cáo nảy sinh ý định sử dụng phần đất đã nêu để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Trang. Bị cáo nói dối bà Trang rằng lô đất đã nêu của bị cáo mua của bà N với giá 200.000.000đ, bị cáo muốn bán lại với giá 250.000.000đ. Để làm cho bà Trang tin là thật, bị cáo làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 26/01/2010 có nội dung thể hiện là bà N chuyển nhượng đất cho bị cáo. Sau đó, bị cáo đưa cho bà Trang xem hợp đồng giả vừa nêu cùng với các giấy tờ mà trước đó bà N đã đưa cho bị cáo; đồng thời, bị cáo dẫn bà Trang đi xem đất. Tin là thật nên bà Trang đồng ý mua và đưa cho bị cáo tổng cộng 250.000.000đ. Bị cáo giao đất cho bà Trang. Sau khi nhận đất, trong khoảng thời gian đã nêu, bà Trang làm nhà, làm thủ tục xin cung cấp điện sinh hoạt và lấy số đồng hồ điện, làm số nhà là A28/15IC (số mới là A28/14MI) Ấp 1, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh.

Sau đó, bị cáo còn nói dối với bà N rằng bị cáo đã làm nhà xong cho bà N và yêu cầu bà N thanh toán tiền cho bị cáo. Bà N đồng ý và trả cho H 73.000.000đ (gồm 60.000.000đ theo hợp đồng đã giao kết và 13.000.000đ là chi phí phát sinh theo đề nghị của H). Để tiếp tục che giấu hành vi lừa đảo, ngày 18/8/2010, bị cáo giả vờ hỏi mua lại căn nhà đã đề cập của bà N với giá 770.000.000đ; bà N đồng ý. Theo thỏa thuận, bị cáo đặt cọc cho bà N 10.000.000đ và hứa đến ngày 22/8/2010 thì bị cáo sẽ trả đủ cho bà N số tiền còn lại. Vài ngày sau đó, bị cáo đưa thêm cho bà N 60.000.000đ, rồi cắt liên lạc với bà N.

Sau nhiều lần liên lạc với H không được, bà N đến căn nhà đã nêu thì biết được anh Vô đang ở trong căn nhà nên đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán nhà tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh. Quá trình giải quyết, xét thấy vụ việc có dấu hiệu tội phạm, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có văn kiến nghị khởi tố đối với H. Sau đó, bị cáo bị khởi tố, truy tố và xét xử.

## **[2]. Về kháng cáo của bà Lương Thị N.**

Như đã nhận định, bị cáo dùng 56m<sup>2</sup> đất mà bà N nhận chuyển nhượng của của người khác để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt 250.000.000đ của bà Lâm Thị Thu Trang. Tại bản Cáo trạng số 66/CT-VKS ngày 02/4/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cũng chỉ truy tố bị cáo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt 250.000.000đ của bà Trang. Do vậy, trong phạm vi truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trang là bị hại, còn bà N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

Bà N và luật sư Thảo lập luận cho rằng bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt đất của bà N nên bà N phải được xác định là bị hại trong vụ án. Lập luận này là không có căn cứ, bởi lẽ: Về mặt chủ quan, bị cáo không có ý thức chiếm đoạt 56m<sup>2</sup> đất đã đề cập, mà bị cáo chỉ sử dụng đất để làm phương tiện lừa đảo chiếm đoạt tài sản là tiền của bà Trang. Mặt khác, đất đai là bất động sản đặc biệt

thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua việc giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà N chưa được công nhận quyền sử dụng đất đối với 56m<sup>2</sup> đất đã đề cập; mặt khác, hành vi của bị cáo cũng không làm mất đi quyền của bà N đối với phần đất vừa nêu. Do vậy, không thể cho rằng bị cáo đã chiếm đoạt đất của bà N.

Tuy nhiên, qua xem xét toàn diện vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã có những sai sót trong quá trình điều tra, xét xử như sau:

Bị cáo Lê Trọng H là người đang phải chấp hành bản án số 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, với mức án 30 năm tù. Tuy nhiên, khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm lại không tổng hợp hình phạt của bản án vừa nêu để buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là trái với quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 9 năm tù nhưng lại xác định thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/02/2013 là không đúng quy định, mâu thuẫn, trùng lặp về thời hạn chấp hành hình phạt tù theo bản án 50/2017/HSST ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên.

Phần đất mà bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội có nguồn gốc của ông Na, ông Na chuyển nhượng lại cho ông B, ông B chuyển nhượng lại cho bà M, bà M chuyển nhượng lại cho bà N; sau khi bị cáo lừa bán cho bà Trang thì bà Trang đã xây dựng nhà trái phép và chuyển nhượng cho người khác. Các giao dịch đã nêu đều không đúng quy định của pháp luật. Do có sự tranh chấp về phần đất đã nêu nhưng chưa đủ điều kiện để giải quyết trong cùng vụ án; mặt khác, bà N cũng đã khởi kiện bị cáo yêu cầu trả đất cho bà, vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết phần dân sự có liên quan đến phần đất sử dụng làm phương tiện phạm tội là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên *“Tách yêu cầu dân sự của bà Lâm Thị Thu Trang và bà Lương Thị N để giải quyết bằng một vụ án khác”* là không rõ ràng, bởi lẽ: Trong bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện yêu cầu của bà Trang là gì; không xác định rõ giải quyết bằng một vụ án khác theo trình tự tố tụng hình sự hay dân sự, hay là tiếp tục giải quyết vụ án dân sự do bà N đã khởi kiện mà Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã thụ lý.

Ông Nguyễn Ngọc Na là chủ đất, là người được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra không lấy lời khai của ông Na, mà lại lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền (con ông Na).

Bà Huỳnh Lê M và ông Nguyễn Văn B cũng được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Theo kết quả



xác minh thì ông B và bà M không còn cư trú tại địa phương, đi đâu không rõ (bl.90, 92). Tuy nhiên, khi thực hiện giao văn bản tố tụng cho những người này, Tòa án cấp sơ thẩm lại gửi văn bản qua đường bưu điện là không đúng theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Trong trường hợp đã nêu, cần phải được niêm yết công khai văn bản tố tụng theo quy tại Điều 140 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Theo tài liệu có trong hồ sơ thì: Sau khi đã lừa bà Trang, bị cáo lại lừa dối bà N, nói với bà N rằng bị cáo đã làm xong nhà và yêu cầu bà N thanh toán 73.000.000đ. Vì tưởng thật, bà N đã đưa cho bị cáo 73.000.000đ. Hành vi này có dấu hiệu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không làm rõ.

Theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (326/2016/UBTVQH14) thì bà N là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí. Tuy nhiên, việc miễn án phí phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Trong hồ sơ vụ án không thể hiện việc bà N có đề nghị miễn án phí, nhưng khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm lại không buộc bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Việc này là không đúng quy định.

Như vậy, việc điều tra ở cấp sơ thẩm là chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng nhưng không thuộc trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, cần hủy bản án sơ thẩm, để điều tra, xét xử lại.

[3].Các nhận định đã nêu cũng là căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận ý kiến của bà Lương Thị N, luật sư Tô Hiếu Thảo và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4].Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Lương Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1.Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 81/2020/HS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh để điều tra lại, xét xử lại với thành phần Hội đồng xét xử mới.

2. Tiếp tục tạm giam bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại vụ án.

3. Bà Lương Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- |                                 |     |
|---------------------------------|-----|
| - TAND TC;                      | (1) |
| - TAND cấp cao tại TP.HCM       | (1) |
| - VKSND TP. HCM;                | (3) |
| - VKSND huyện Bình Chánh;       | (1) |
| - PC53 - CATP;                  | (1) |
| - Bị cáo;                       | (1) |
| - Đương sự:                     | (0) |
| - Chi Cục THA huyện Bình Chánh; | (1) |
| - TAND huyện Bình Chánh;        | (2) |
| - Lưu: THS, hồ sơ, VT (22).     | (4) |

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Công Huấn**